

GIÁ TRỊ VÀ SỨC SỐNG BỀN VỮNG CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NGUYÊN LÝ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ

Nguyễn Thị Lan Hương (*)

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: lanhuong59lh@yahoo.com

Tóm tắt: Triết học Mác - Lênin chứa đựng trong lòng nó tinh hoa của các nền triết học trước đó. Việc tìm ra và luận chứng những nguyên lý, quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng trên cơ sở khoa học là một trong những đặc trưng và giá trị của triết học Mác - Lênin. Một trong những đặc trưng, giá trị đó thể hiện ở quan điểm duy vật và biện chứng khi xem xét mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng, từ đó rút ra nguyên lý mối liên hệ phổ biến - một trong những nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả đi sâu xem xét một số vấn đề cơ bản về mối liên hệ phổ biến, từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận khi sử dụng nguyên lý này trên thực tiễn.

Từ khóa: Triết học Mác - Lênin, nguyên lý mối liên hệ phổ biến, phép biện chứng duy vật.

Ngày nhận bài: 05/05/2025; ngày phản biện: 06/05/2025; ngày sửa chữa: 20/05/2025; ngày duyệt đăng: 23/06/2025.

1. Mở đầu

Lý luận về phép biện chứng duy vật của triết học Mác - Lênin, nói một cách ngắn gọn, được tóm lược, cô đọng trong hai nguyên lý, ba quy luật và các cặp phạm trù. Về cơ bản, hệ thống này gắn bó chặt chẽ với nhau và trên thực tế, các nhà kinh điển, khi bàn về những nội dung này ít có sự tách biệt rõ ràng giữa chúng, mà nhấn mạnh tùy theo từng tình huống cụ thể. Chính vì thế,

khi bàn về nguyên lý mối liên hệ phổ biến hầu như các ông không xem xét nó trong sự cô lập, tĩnh tại, mà luôn đặt trong bối cảnh của sự phát triển và các quy luật, phạm trù khác của phép biện chứng. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích những nội dung cơ bản của nguyên lý mối liên hệ phổ biến dựa trên quan điểm của các nhà kinh điển triết học Mác - Lênin. Điều đó giúp chúng ta hiểu chính xác, đúng đắn và

đầy đủ hơn các khái niệm, phạm trù liên quan mà các nhà kinh điển đã dùng khi luận chứng cho nguyên lý này.

2. Một số vấn đề cơ bản về nguyên lý mối liên hệ phổ biến

**Nguyên lý là gì?*

Trước hết, cần phải khẳng định rằng thuật ngữ “nguyên lý” ở đây được hiểu như các tiên đề trong các khoa học cụ thể. Điều đó có nghĩa: đó là tri thức không dễ chứng minh nhưng đã được xác nhận bởi thực tiễn của nhiều thế hệ người. Người ta chỉ còn phải tuân thủ nghiêm ngặt, nếu không sẽ mắc sai lầm cả trong nhận thức lẫn hành động. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển cũng không nằm ngoài hàm nghĩa đó.

Tùy theo nhu cầu thực tiễn và phụ thuộc vào trình độ nhận thức của con người mà phạm vi các vấn đề được bao quát trong phép biện chứng duy vật ngày càng được phát triển cả ở bề mặt lẫn bề sâu. Nhưng, ở bất kỳ cấp độ nào, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển vẫn được xem là những nguyên lý có ý nghĩa khái quát và mang tính phổ biến nhất. Việc làm sáng tỏ những quy luật của sự liên hệ và phát triển của các sự vật, hiện tượng chính là đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng duy vật.

**Về quan hệ và liên hệ*

Nhìn chung, các nhà kinh điển không định nghĩa trực tiếp về quan hệ, song qua những trình bày và cách sử dụng thuật ngữ có thể hiểu quan hệ là yếu tố cần thiết trong mối liên hệ qua

lại giữa tất cả mọi hiện tượng, do sự thống nhất vật chất của thế giới quy định (Rozental 1986: 476). Quan hệ có tính khách quan, phổ biến, không tồn tại bên ngoài sự vật.

Liên hệ, theo nghĩa thông thường, là quan hệ giữa hai đối tượng mà sự thay đổi của một trong số chúng nhất định làm đối tượng kia cũng thay đổi theo. Theo quan điểm biện chứng, liên hệ là khái niệm dùng để chỉ sự phụ thuộc, ràng buộc, quy định lẫn nhau và đồng thời là sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan.

Khi nói đến liên hệ, chúng ta không chỉ đề cập đến mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng, quá trình, mà còn bao hàm cả mối liên kết giữa các yếu tố cấu thành sự vật, hiện tượng, quá trình đó. Cái được gọi là liên hệ, theo nghĩa triết học, phải bao hàm cả hai đặc trưng, đó là: vừa có sự phụ thuộc, ràng buộc, quy định lẫn nhau, vừa có sự tác động qua lại lẫn nhau.

**Về mối liên hệ và mối liên hệ phổ biến*

Mối liên hệ với tư cách là một phạm trù triết học dùng để chỉ các mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận cấu thành trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau. Với ý nghĩa đó, mối liên hệ phản ánh tình trạng các sự vật, hiện tượng không tồn tại một cách cô lập mà lệ thuộc vào nhau, quy định lẫn nhau và chế ước lẫn nhau. Các nhà kinh điển thường sử dụng thuật ngữ

“mối quan hệ qua lại” với nội hàm tương tự như thuật ngữ “mối quan hệ”, ở đó nhấn mạnh “sự ràng buộc, quy định” lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng. Như vậy, có thể thấy, phạm trù mối liên hệ đồng nghĩa với phạm trù mối liên hệ qua lại và gắn liền với các phạm trù “sự tác động”, “sự chuyển hóa”, “sự quy định”. Nhấn mạnh tính quy định lẫn nhau, V.I.Lênin nhắc lại ý của Aristote: “chỉ có trong mối liên hệ giữa chúng với nhau thì những bộ phận riêng biệt của thân thể mới là những bộ phận của thân thể. Bàn tay tách rời thân thể chỉ là bàn tay trên danh nghĩa” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 216).

Trong triết học, phạm trù mối liên hệ phổ biến được hiểu với nội hàm như sau: chỉ các quy luật phổ biến nhất về sự tồn tại của thế giới; là kết quả và sự thể hiện của sự tác động qua lại phổ biến của mọi sự vật, hiện tượng; là biểu hiện sự thống nhất về kết cấu bên trong của tất cả các yếu tố và các đặc tính trong mỗi hệ thống hoàn chỉnh; thể hiện các mối liên hệ và quan hệ muôn màu muôn vẻ, vô tận của hệ thống này với những hệ thống hoặc những hiện tượng khác bao quanh nó (Xem: Rozental 1986: 316).

Có thể nói vắn tắt, mối liên hệ phổ biến là phạm trù chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng trong thế giới, đồng thời chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật trên thế giới. Điều này có nghĩa là: phạm vi bao quát của mối liên hệ phổ biến không chỉ giới hạn ở các đối tượng vật

chất, mà còn được mở rộng sang cả mối liên hệ giữa các đối tượng tinh thần, cũng như giữa các đối tượng tinh thần với đối tượng vật chất sinh ra chúng. Những mối liên hệ như vậy được gọi là mối liên hệ phổ biến.

Phép biện chứng duy vật khẳng định: chính tính thống nhất vật chất của sự vật, hiện tượng quy định các mối liên hệ phổ biến. Vật chất với thuộc tính cơ bản của nó là vận động, quy định các mối liên hệ đó. Và, mối liên hệ phổ biến không chỉ nhấn mạnh tính phổ biến của mối liên hệ theo nghĩa hiện diện ở mọi lúc mọi nơi, mà còn theo nghĩa là các quy luật phổ biến nhất của sự tồn tại của thế giới. Với ý nghĩa như vậy, việc tìm ra những quy luật của sự liên hệ và phát triển chính là đối tượng của phép biện chứng.

Mối liên hệ phổ biến cho thấy: các sự vật, hiện tượng của thế giới tồn tại trong mối liên hệ qua lại với nhau, quy định lẫn nhau, thâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau chứ không hề tách biệt nhau.

Với những ý nghĩa như trên, khi nói đến mối liên hệ phổ biến cần chú ý một số điểm sau:

Thứ nhất, nói đến mối liên hệ là nói đến sự tác động qua lại. Nếu không có sự tác động qua lại với nhau thì không phải là mối liên hệ. Nhưng cần phải chú ý tính chất của sự tác động đó là bản chất hay bề ngoài, như V.I.Lênin nói: “Nhiều sự vật khác nhau ở trong sự tác động qua lại lẫn nhau có tính chất bản chất thông qua những thuộc tính của chúng” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 159) .

Các nhà kinh điển cũng hết sức lưu ý *mối liên hệ, sự tác động qua lại giữa hai cực đối lập*, bởi đây là mối liên hệ căn bản nhất cho phép nhìn ra nguồn gốc của sự vận động và phát triển của sự vật và hiện tượng. Nhận xét về vấn đề này, Ph.Ăngghen viết: “sự phân ly và sự đối lập của hai cực ấy chỉ tồn tại trong khuôn khổ sự liên hệ lẫn nhau và sự thống nhất của chúng, ngược lại, sự thống nhất của hai cực ấy chỉ tồn tại trong sự phân ly của chúng, và mối liên hệ qua lại của những cực ấy chỉ tồn tại trong sự đối lập của chúng với nhau” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 522-523).

Thứ hai, mối quan hệ giữa liên hệ và chuyển hóa:

Chuyển hóa là một hiện tượng phổ biến, gắn liền với mối liên hệ, chuyển hóa diễn ra trong hiện thực khách quan, trong nhận thức và trong tư duy. V.I.Lênin viết: “1) Trời - giới tự nhiên - tinh thần. Bỏ trời đi: chủ nghĩa duy vật. 2) Mọi cái đều vermittelt = làm trung gian cho nhau, liên hệ thành một thể thống nhất, liên hệ với nhau bởi những sự chuyển hóa (NTLH. nhấn mạnh). Bỏ trời đi – sự liên hệ có tính quy luật của toàn thể (quá trình) thế giới” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 110). Còn trong tư duy diễn ra “sự chuyển hóa của những khái niệm từ cái này sang cái kia” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 210), tất thấy mọi khái niệm đều diễn ra sự chuyển hóa không trừ khái niệm nào (V.I.Lênin 2006, tập 29: 210).

Bản thân sự nhận thức các mối quan

hệ của thế giới cũng chính là quá trình chuyển hóa cái khách quan vào đầu óc con người, qua những bước trung gian ở đó diễn ra sự chuyển hóa. Đánh giá cao tư tưởng của Hêghen về sự chuyển hóa, V.I.Lênin nhận xét: Hêghen sâu sắc hơn nhiều so với Kant khi ông coi nhận thức chính là quá trình “phản ánh của vận động của thế giới khách quan vào trong vận động của những khái niệm (...) có nghĩa là con người nhận thức mối liên hệ khách quan ngày càng sâu của thế giới” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 188-189), nói cách khác, nhận thức là quá trình chuyển hóa cái khách quan thành cái chủ quan, đồng thời là quá trình chuyển hóa của chính những tri thức dưới dạng các khái niệm lên các tầng nấc sâu hơn.

Chưa diễn ra chuyển hóa thì cũng có nghĩa là nhận thức vẫn còn dừng lại. Song, muốn chuyển hóa được phải thông qua mối liên hệ. V.I.Lênin đánh giá cao phạm trù “chuyển hóa” ở Hêghen: “đối với Hêghen thì điều chủ yếu là nêu bật lên những chuyển hóa” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 186); “không phải chỉ là (1) mối liên hệ, và mối liên hệ khăng khít của tất cả mọi khái niệm và phán đoán, mà là (2) chuyển hóa từ cái này sang cái kia, và không những là chuyển hóa, mà là (3) đồng nhất của các mặt đối lập – đó là điều chủ yếu đối với Hêghen” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 186). Ở đây, có thể thấy, chuyển hóa chính là quá trình đồng nhất giữa các mặt đối lập theo sơ đồ: liên hệ -> chuyển hóa -> đồng nhất giữa các mặt

đôi lập và nhiệm vụ của nhận thức là phải nhìn ra được tất cả các giai đoạn này. Song, ngay trong chính bản thân nhận thức, sự chuyển hóa cũng chính là quá trình giải quyết các mâu thuẫn trong tư duy và kết quả của nó là mang lại cho con người những nhận thức mới, ngày càng sâu hơn về sự vật, hiện tượng. Chính vì vậy, V.I.Lênin đặc biệt nhấn mạnh *sự chuyển hóa khái niệm*, coi đây là điểm mấu chốt trong sự tiến triển của nhận thức.

Thứ ba, sự phản ánh các mối liên hệ khách quan vào trong những khái niệm.

V.I.Lênin đã phê phán Hêghen là “thông thái rơm” khi cho rằng, trong triết học Hêghen, quá trình phản ánh các mối liên hệ vào trong những khái niệm mang tính chất duy tâm, theo nghĩa những mối liên hệ này từ ý niệm tuyệt đối tha hóa vào thế giới khách quan và sau đó được phản ánh vào trong đầu óc của con người. Tuy nhiên, V.I.Lênin cũng khẳng định rằng trong những suy luận đó của Hêghen ẩn giấu “tư tưởng cơ bản thì thiên tài”, đó là: “tư tưởng về mối liên hệ phổ biến, toàn diện, sống của tất cả với tất cả, và về sự phản ánh của mối liên hệ ấy (...) trong những khái niệm của con người” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 155). Nguồn gốc của các khái niệm, cũng như mối liên hệ giữa chúng chính là xuất phát từ những mối liên hệ khách quan của hiện thực, V.I.Lênin viết: “Toàn bộ của tất cả các mặt của hiện tượng, của hiện thực và các quan hệ (lẫn nhau)

của chúng - đó là những cái hợp thành chân lý. Những quan hệ (= chuyển hóa = mâu thuẫn) của những khái niệm = nội dung chủ yếu của lô-gích, hơn nữa những khái niệm ấy (và những quan hệ, chuyển hóa và mâu thuẫn của chúng) đều được trình bày như là những phản ánh của thế giới khách quan. Biện chứng của sự vật sản sinh ra biện chứng của ý niệm, chứ không phải ngược lại” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 209). Những lập luận trên đây của V.I.Lênin chỉ có được khi ông đứng trên lập trường duy vật của một thế giới quan khoa học để nhìn nhận quá trình phản ánh thế giới hiện thực của con người.

Thứ tư, về thuật ngữ “vòng khâu của liên hệ”, mối liên hệ và phủ định của phủ định.

V.I.Lênin chỉ ra rằng, “vòng khâu” là thuật ngữ được Hêghen sử dụng và thường được hiểu theo nghĩa là “vòng khâu của liên hệ, vòng khâu trong mối liên kết” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 156). Còn bản thân V.I.Lênin thường sử dụng thuật ngữ “vòng khâu biện chứng” khi bàn về mối liên hệ với phủ định của phủ định. Ở V.I.Lênin, “vòng khâu biện chứng” có 2 tầng nghĩa:

i/ Đối với luận đề đầu tiên, tức là luận đề khẳng định thì: ““vòng khâu biện chứng”, nghĩa là sự khảo sát khoa học, đòi hỏi phải chỉ ra sự khác nhau, mối liên hệ, sự chuyển hóa. Không có cái đó, thì luận đoán khẳng định đơn giản là không đầy đủ, chết cứng, không có sự sống” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 246). Như vậy, ở tầng nghĩa này, “vòng

khâu biện chứng” đòi hỏi phải dựa trên những chứng cứ mà V.I.Lênin gọi là “khảo sát khoa học”, ở đó chỉ ra được sự khác biệt, mối liên hệ và sự chuyển hóa.

ii/ Đối với luận đề “thứ hai”, tức là luận đề phủ định, thì: ““vòng khâu biện chứng” đòi hỏi phải chỉ ra “tính thống nhất”, nghĩa là mối liên hệ của cái phủ định và cái khẳng định, sự tìm thấy cái khẳng định ấy trong cái phủ định. Từ khẳng định đến phủ định, – từ sự phủ định đến “sự thống nhất” với cái bị khẳng định” – không có cái đó, phép biện chứng trở thành một sự phủ định sạch trơn, một trò chơi hay là chủ nghĩa hoài nghi” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 246). Ở tầng nghĩa này, “vòng khâu biện chứng” đòi hỏi phải chỉ ra được “tính thống nhất” với tư cách mối liên hệ giữa cái phủ định và cái khẳng định, tức là tìm ra cái khẳng định trong cái phủ định, cái khẳng định được kế thừa trong cái phủ định. Đây cũng chính là cái cốt lõi của tính kế thừa trong phạm trù về sự phát triển sau này.

Những gì V.I.Lênin bàn đến ở đây cho phép hiểu sâu hơn tại sao mối liên hệ phổ biến lại được coi là nền tảng trên đó phép biện chứng duy vật xem xét các quy luật cơ bản của nó, trong đó có quy luật phủ định của phủ định. Nó cũng cho thấy rõ tính tiên đề trong nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển.

Thứ năm, về tính nhân quả trong các mối liên hệ phổ biến.

Do mức độ phổ biến và tầm quan

trọng của quan hệ nhân quả mà khi nói đến mối liên hệ phổ biến các nhà kinh điển đều bàn về tính nhân quả. Phân biệt giữa tính phổ biến với tính nhân quả của mối liên hệ, V.I.Lênin viết: “nguyên nhân và kết quả,... chỉ là những vòng khâu của sự phụ thuộc lẫn nhau phổ biến, của liên hệ (phổ biến)” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 168).

Tính phổ biến bao hàm trong nó hai đặc trưng quan trọng là tính toàn diện và tính bao trùm. V.I.Lênin viết: “tính toàn diện và tính chất bao trùm toàn bộ của sự liên hệ phổ biến, mà tính nhân quả chỉ thể hiện một cách phiến diện, từng mảnh một và không đầy đủ” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 169). Nói cách khác, đây là 2 dấu hiệu để nhận ra tính phổ biến của mối liên hệ. Trong khi đó, tính nhân quả với ý nghĩa là sự phụ thuộc lẫn nhau chỉ là một trong số những mối liên hệ phổ biến mà thôi. Bên cạnh đó, tính nhân quả cũng chỉ là sự nhấn mạnh, hay xem xét sự vật trong những mối quan hệ, liên hệ nhất định: “tính nhân quả, như chúng ta thường hiểu, chỉ là một bộ phận nhỏ của mối liên hệ phổ biến, nhưng là (...) một bộ phận không phải của mối liên hệ chủ quan, mà là của mối liên hệ thực tại khách quan” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 170). Mặc dù tính nhân quả ở đây là bộ phận của mối liên hệ phổ biến, nhưng là một bộ phận quan trọng, thể hiện mối liên hệ bên trong của sự vật, hiện tượng: ““Vận động của quan hệ nhân quả”... đã được nắm lấy, đã được thấu suốt trong mối liên hệ bên trong của nó

ở một trình độ rộng hay sâu nào đó...” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 171).

Các nhà kinh điển cũng nhấn mạnh ý nghĩa nhận thức của việc phân biệt mối quan hệ nhân quả với mối liên hệ phổ biến. Một là, cần phải nhận thức rõ tính tương đối của quan hệ nhân quả, mà về thực chất là xem xét sự vật, hiện tượng trong từng/hoặc một số mối quan hệ nhất định, Ph.Ăngghen viết: “nguyên nhân và kết quả là những khái niệm chỉ có ý nghĩa là nguyên nhân và kết quả khi được áp dụng vào một trường hợp riêng biệt nhất định; Nhưng một khi chúng ta nghiên cứu trường hợp riêng biệt ấy trong mối liên hệ chung của nó với toàn bộ thế giới thì những khái niệm ấy lại vẫn gắn với nhau và xoắn xuýt với nhau trong một khái niệm về sự tác động qua lại lẫn nhau một cách phổ biến, trong đó nguyên nhân và kết quả luôn thay đổi vị trí cho nhau” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 38). Hai là, cần phải tìm ra sự trung gian trong sự tác động của các mối quan hệ này. Nhận thức phải đi đến khái niệm, nhưng để đi đến được khái niệm phải tìm ra được những cái trung gian của nó thông qua những mối quan hệ tác động nhân quả. Về vấn đề này, V.I.Lênin lưu ý: “Nếu dừng lại để xem xét một nội dung nhất định, chỉ trên quan điểm tác động qua lại, thì trên thực tế, đó là một phương thức xem xét trong đó hoàn toàn không có khái niệm. Trong trường hợp đó, người ta chỉ có trước mặt mình một sự việc không, và yêu cầu về sự trung gian (...)

vẫn chưa được thỏa mãn” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 173).

Thứ sáu, về tính phổ biến của mối liên hệ.

Ở tầng nấc thứ nhất, tính phổ biến được hiểu là bất kì sự vật, hiện tượng nào, ở bất kì không gian, thời gian nào cũng có mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác, hoặc ngay trong một sự vật, giữa các yếu tố cũng có mối liên hệ với nhau. Về tính phổ biến trong thế giới khách quan, Ph.Ăngghen nói: “khi chúng ta dùng tư duy để xem xét giới tự nhiên, lịch sử loài người, hay hoạt động tinh thần của bản thân chúng ta thì trước nhất, chúng ta thấy một bức tranh chằng chịt vô tận của những mối liên hệ và những tác động qua lại trong đó không có cái gì là đứng nguyên, không thay đổi, mà tất cả đều vận động, biến đổi, phát sinh và mất đi” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 35). Còn V.I.Lênin nói về mối liên hệ lẫn nhau trong giới tự nhiên khi phê phán mục đích luận như sau: “chính cái mà con người gọi là tính mục đích của giới tự nhiên và hiểu như vậy, thật ra chẳng qua chỉ là sự thống nhất của thế giới, sự hài hòa của nguyên nhân và kết quả, hay là nói chung lại, là mối liên hệ lẫn nhau trong đó mọi sự vật của giới tự nhiên tồn tại và tác động” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 60). Còn trong tư duy, đó chính là mối liên hệ biện chứng giữa các khái niệm. Về mối quan hệ giữa các phạm trù trong tư duy và ý nghĩa của việc nhận thức về chúng, Ph.Ăngghen viết: “muốn hiểu được những hiện tượng

riêng biệt, chúng ta phải tách chúng ra khỏi mối liên hệ phổ biến và nghiên cứu chúng một cách riêng rẽ, và như thế thì những vận động nối tiếp nhau sẽ biểu hiện ra, cái là nguyên nhân, cái là kết quả” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 721).

Ở tầng nấc thứ hai, tính phổ biến của các mối liên hệ theo nghĩa triết học chính là tính quy luật, được thể hiện qua các quy luật và các cặp phạm trù của phép biện chứng. Chính vì vậy, trong các trước tác của mình, khi bàn về mối liên hệ phổ biến, các nhà kinh điển không tách rời chúng khỏi các quy luật và các cặp phạm trù.

Khi nhận xét quan điểm của Hêghen về mối liên hệ và quy luật, mà theo Hêghen, quy luật được rút ra trong quá trình con người nhận thức các mối liên hệ, quan hệ, cũng như trong quá trình nhận thức tính thống nhất, sự phụ thuộc lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng trong thế giới, V.I.Lênin viết: “quy luật là một trong những giai đoạn của sự nhận thức của con người về tính thống nhất và về liên hệ, về sự phụ thuộc lẫn nhau và tính chỉnh thể của quá trình thế giới” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 160). Ở đây, cần chú ý rằng, chỉ khi những mối liên hệ này trở thành những mối liên hệ phổ biến thì mới có tính quy luật, tức là những mối liên hệ lặp đi lặp lại, thể hiện cái bản chất. Nói tóm lại, chỉ khi tính phổ biến theo nghĩa lặp đi lặp lại ở nhiều sự vật, hiện tượng, trong những hoàn cảnh khác nhau, thể hiện cái bản chất

của sự vật, hiện tượng, khi đó *tính phổ biến* đồng nghĩa với tính quy luật, khi đó “phổ biến”, “quy luật” là những khái niệm có cùng một bậc. Chính vì thế, cần phải chú ý tính quy luật của mối liên hệ khách quan của thế giới.

Thứ bảy, về tính khách quan và tính phong phú, đa dạng của các mối liên hệ.

Tính khách quan được hiểu là các mối liên hệ là cái vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, không phụ thuộc vào ý thức của con người. Các mối liên hệ tất yếu, khách quan của tất cả các mặt, các lực lượng, các xu hướng của một lĩnh vực nhất định những hiện tượng. V.I.Lênin phê phán: “Trong lôgic cũ không có chuyển hóa, không có phát triển (của những khái niệm và của tư duy), không có “liên hệ bên trong, tất yếu” của tất cả các bộ phận... Hêghen chỉ nêu lên hai yêu cầu cơ bản: 1) “Tính tất yếu của liên hệ” và 2) “nguồn gốc nội tại của những sự khác nhau”. Điều đó có nghĩa là: “1) Mỗi liên hệ tất yếu, mỗi liên hệ khách quan của tất cả các mặt, các lực lượng, các xu hướng etc. của một lĩnh vực nhất định những hiện tượng; 2) “nguồn gốc nội tại của những sự khác nhau” – đó là lô-gic bên trong khách quan của sự tiến hóa và của sự đấu tranh của những sự khác nhau, của các cực”” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 106).

Tính phong phú, đa dạng: sự vật khác nhau, trong không gian, thời gian khác nhau sẽ biểu hiện các mối liên hệ khác nhau. Vì thế, có mối liên

hệ bên trong, mối liên hệ bên ngoài; mối liên hệ chủ yếu và mối liên hệ thứ yếu; mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp; mối liên hệ bản chất và mối liên hệ không bản chất; mối liên hệ tất nhiên và mối liên hệ ngẫu nhiên; có mối liên hệ chung bao quát toàn bộ thế giới, cũng có mối quan hệ bao quát một số lĩnh vực, song cũng có mối liên hệ chỉ trong một lĩnh vực riêng biệt của thế giới; có mối liên hệ giữa các sự vật khác nhau, nhưng cũng có mối liên hệ trong cùng một sự vật, hiện tượng (các mặt, phương diện khác nhau)... Mỗi loại liên hệ như vậy có vai trò khác nhau đối với sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Tính đa dạng của các mối liên hệ là do tính đa dạng của sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng quy định.

Thứ tám, quan điểm biện chứng trong xem xét mối liên hệ phổ biến và ý nghĩa của nó.

Quan điểm siêu hình cho rằng mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan đều tồn tại biệt lập, tách rời nhau, không có sự ràng buộc lẫn nhau, nếu có thì chỉ là những quan hệ bề ngoài, ngẫu nhiên. Điều này là sai lầm vì nó dựng lên ranh giới giả tạo giữa các sự vật, hiện tượng, dẫn đến cho rằng không có khả năng phát hiện ra quy luật, bản chất của sự vận động, phát triển của sự vật hiện tượng. Chính vì thế, “phương pháp nhận thức siêu hình,... chóng hay chầy nó cũng sẽ gặp phải một ranh giới mà nếu nó vượt quá thì nó trở thành phiến diện, hạn chế, trừu tượng và sa

vào những mâu thuẫn không thể nào giải quyết được, vì nó chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 37).

Quan điểm biện chứng xem xét các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau vừa tồn tại độc lập, vừa liên hệ, quy định và chuyển hóa lẫn nhau, Ph.Ăngghen viết: “phép biện chứng là phương pháp mà điều căn bản là nó xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 39). Điều này còn có nghĩa là xem xét các mối liên hệ trong tính toàn diện, tất yếu và phổ biến của chúng. Ph.Ăngghen đã nhìn nhận mối liên hệ phổ biến qua sự tác động phổ biến giữa sự sinh thành, tồn tại, và chuyển hóa giữa các mặt đối lập, đồng thời cho rằng quan điểm biện chứng là phải nhìn ra điều đó: “một quan điểm đúng đắn về vũ trụ, về sự phát triển của vũ trụ và sự phát triển của loài người, cũng như về sự phản ánh của sự phát triển ấy vào trong đầu óc con người chỉ có thể có được bằng con đường biện chứng, với

sự chú ý thường xuyên đến những tác động qua lại phổ biến giữa sự phát sinh và sự tiêu vong, giữa sự biến đổi tiến bộ và sự biến đổi thụt lùi” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 39).

Song, Ph.Ăngghen cũng cho rằng không thể nhận thức được hết các mối liên hệ của thế giới, không bao giờ có thể nhận thức được toàn bộ các mối liên hệ, quan hệ của sự vật, hiện tượng của thế giới hiện thực: “Cái quan niệm cho rằng toàn bộ những quá trình của tự nhiên đều nằm trong một mối liên hệ có hệ thống, sẽ thúc đẩy khoa học phải chỉ rõ mối liên hệ có hệ thống ấy ở khắp mọi nơi, trong những bộ phận cũng như trong toàn bộ. Nhưng trình bày mối liên hệ ấy một cách triệt để, khoa học, xây dựng trong tư tưởng một hình ảnh chính xác về hệ thống thế giới trong đó chúng ta đang sống, là một việc không thể làm được đối với chúng ta cũng như đối với tất cả mọi thời đại” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 56-57).

Ph.Ăngghen khẳng định, nhận thức thế giới nói chung và nhận thức các mối liên hệ của thế giới chỉ là một quá trình tiệm cận mà lý do là “bản tính của hệ thống thế giới” và “bản tính của con người” là khác nhau (một cái là vô hạn và một cái là cái hữu hạn và là một phần của vũ trụ): “con người đứng trước một mâu thuẫn như sau: một mặt, con người phải nhận thức được một cách cận kề hệ thống thế giới trong toàn bộ mối liên hệ của nó, nhưng mặt khác, bản

tính của con người và bản tính của hệ thống thế giới lại không bao giờ cho phép con người có thể giải quyết được hoàn toàn nhiệm vụ đó... Trên thực tế, bất kỳ phản ánh nào của hệ thống thế giới vào trong tư tưởng cũng đến bị hạn chế về mặt khách quan bởi những điều kiện lịch sử, và về mặt chủ quan bởi những đặc điểm về thể chất và tinh thần của tác giả” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 57).

Luận chứng cho luận điểm rằng sự quan hệ, liên hệ, các mối quan hệ và sự nhận thức chúng là vô cùng phức tạp, không đơn giản, và không phải lúc nào con người cũng có thể *ngay lập tức* nhận ra được chúng, tìm ra ngay được nguồn gốc của chúng, Ph.Ăngghen nêu dẫn chứng: “ngay cả việc dẫn xuất một đại lượng toán học này từ một đại lượng khác, dường như là tiên nghiệm, cũng không chứng minh nguồn gốc tiên nghiệm của chúng, mà chỉ chứng minh mối liên hệ hợp lý giữa chúng với nhau mà thôi” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 59-60).

Khi chỉ ra nguồn gốc của chủ nghĩa duy tâm trong nhận thức và khẳng định là do nhận thức của chúng ta chỉ tái hiện được một phần cái mối liên hệ phổ biến của thế giới mà thôi, Ph.Ăngghen viết: “cũng như trong mọi lĩnh vực của tư duy, đến một trình độ phát triển nào đó, những quy luật được rút ra bằng con đường trừu tượng hóa từ thế giới hiện thực, cũng bị tách khỏi thế giới hiện thực, bị đem đối lập

với thế giới hiện thực như là một cái gì độc lập, như là những quy luật từ bên ngoài mà thế giới phải thích ứng theo” (C.Mác và Ph.Ăngghen 1994, tập 20: 60).

Chính vì thế, nhận thức duy vật là phải dựa trên cơ sở mối liên hệ của sự vật, hiện tượng trong thế giới hiện thực: mỗi liên hệ tồn tại dưới các dạng thức khác nhau, đó là sự phản ánh đúng đắn. Ở đây, biện chứng chủ quan thống nhất với biện chứng khách quan.

3. Ý nghĩa phương pháp luận rút ra từ việc nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến từ lập trường biện chứng duy vật có thể rút ra một số ý nghĩa phương pháp luận sau đây:

****Quan điểm toàn diện***

Thứ nhất, phải nghiên cứu đối tượng trong chính thể thống nhất của tất cả các mặt, bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, các mối liên hệ của chính thể đó, trong tính nhiều mặt và sự tác động quy định, chi phối lẫn nhau của chúng. Mỗi sự vật trong thực tế đều tồn tại như một chỉnh thể. Nó không phải là tập hợp các mặt, các yếu tố xếp đặt cạnh nhau, cũng không phải là “tổng số đơn giản” của các mặt, các yếu tố cấu thành sự vật, mà là hệ thống các mối liên hệ hữu cơ, có sự tác động qua lại, quy định và chi phối lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố.

Sự vật, hiện tượng tồn tại trong vô vàn mối liên hệ, do đó, trong mỗi điều

kiện lịch sử nhất định, con người không thể nhận thức và tính đến được tất cả các mối liên hệ. Chính vì thế, phải biết phân loại từng mối liên hệ, rút ra các mặt, các mối liên hệ tất yếu, mối liên hệ bên trong, mối liên hệ bản chất, mối liên hệ chủ yếu... của sự vật (xem xét có trọng tâm, trọng điểm) để hiểu bản chất của sự vật và có phương pháp tác động phù hợp nhằm đem lại hiệu quả cao trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, như V.I.Lênin lưu ý: “chúng ta không thể làm được điều đó một cách hoàn toàn đầy đủ, nhưng sự cần thiết phải xem xét tất cả mọi mặt sẽ đề phòng cho chúng ta không phạm sai lầm và sự cứng nhắc” (V.I.Lênin 2006, tập 42: 364).

Thứ hai, cần phải xem xét toàn diện các mặt, mối liên hệ bản chất của sự vật ảnh hưởng tới các mối liên hệ khác như thế nào. Bên cạnh đó, phải nghiên cứu các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng cả trong quá khứ, hiện tại và phán đoán tương lai của nó, tức là trong tiến trình phát triển của nó.

Bản chất của sự vật hình thành, biến đổi không phải chỉ do chính nó quy định, mà còn phụ thuộc vào mối liên hệ phổ biến trong đó nó tồn tại. Hơn nữa, bản chất của sự vật cũng chỉ bộc lộ ra thông qua mối liên hệ phổ biến. Do đó, V.I.Lênin đã chỉ ra: “muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối quan hệ và “quan hệ gián tiếp” của sự vật đó” (V.I.Lênin 2006, tập 42: 364).

Muốn xem xét toàn diện các mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, đòi hỏi phải đánh giá đúng vị trí, vai trò của chúng, tránh xem xét một cách dàn trải hay “bình quân”. Sự vật, hiện tượng tồn tại trong vô vàn mối liên hệ, nhưng vị trí, vai trò của chúng không “ngang bằng” nhau. Vì vậy, quan điểm toàn diện đòi hỏi không những phải xem xét tất cả mọi mặt, mà còn trên cơ sở đó phải xác định được vị trí, vai trò của các mối liên hệ, tìm ra được mặt quyết định, “cái khâu” quyết định của mối liên hệ nhiều mặt của các quan hệ và các mặt. Có như vậy mới có thể nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng, thấy được khuynh hướng vận động, phát triển của nó, từ đó mới xác định được trọng tâm, trọng điểm trong giải quyết, cải tạo sự vật, hiện tượng.

*** *Tránh rơi vào quan điểm phiến diện, siêu hình, chiết trung, nguy biện.***

Quan điểm phiến diện, siêu hình đối lập với quan điểm toàn diện, biện chứng: mặc dù chú ý đến nhiều mặt, nhiều mối quan hệ, song vẫn là phiến diện khi đánh giá ngang nhau những thuộc tính, những tính quy định khác nhau của sự vật được thể hiện trong những mối liên hệ khác nhau đó. Trong nhận thức, một quan điểm như vậy không giúp cho việc rút ra được cái bản chất chi phối sự tồn tại và phát triển của sự vật và hiện tượng đó.

Chủ nghĩa chiết trung trong việc nhìn nhận về mối liên hệ của sự vật,

hiện tượng lại tỏ ra chú ý tới nhiều mặt khác nhau, chạy theo việc liệt kê đầy đủ tất cả những thuộc tính và “những yếu tố” riêng biệt (mà không làm rõ các mối liên hệ, sự tác động qua lại của chúng và không xác định mặt quyết định) là ý định vô nghĩa muốn “đem tất cả những đặc trưng riêng của những hiện tượng đơn lẻ nhất vào trong một khái niệm chung” (V.I.Lênin 2006, tập 5: 173). Chính vì vậy, họ đã kết hợp một cách vô nguyên tắc những cái hết sức khác nhau thành “những hình ảnh” không đúng về sự vật. Người theo chủ nghĩa chiết trung không nhận biết được mặt bản chất, mối liên hệ căn bản, cho nên rơi vào việc cào bằng các mặt và kết hợp một cách vô nguyên tắc các mối liên hệ khác nhau, do đó hoàn toàn bất lực khi cần đưa ra quyết sách đúng đắn.

Thuật nguy biện cũng đề ý tới những mặt, những mối liên hệ khác nhau của sự vật, nhưng lại đưa cái không cơ bản thành cơ bản, cái không bản chất thành cái bản chất. Sự khác biệt giữa biện chứng và nguy biện nằm ở chỗ giải quyết mối quan hệ giữa cái tương đối và cái tuyệt đối. “Đối với phép biện chứng khách quan, trong cái tương đối có cái tuyệt đối. Đối với chủ nghĩa chủ quan và thuật nguy biện thì cái tương đối chỉ là cái tương đối và loại trừ cái tuyệt đối” (V.I.Lênin 2006, tập 29: 380). Chính vì thế, thuật nguy biện là điển hình của lối nhìn nhận chủ quan, siêu hình.

Nhìn chung, cả chủ nghĩa chiết

trung và thuật ngữ biện đều giống nhau ở chỗ không phân biệt được những ranh giới trong hiện thực, cụ thể là ranh giới giữa các mối quan hệ trong hiện thực, hoặc thường viện dẫn đến tính linh động của các ranh giới nói chung, mà không có sự phân tích cụ thể một tình huống cụ thể khi xem xét các mối quan hệ, liên hệ vô cùng phong phú và đa dạng của sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Cả ba quan điểm trên đều là sự biểu hiện của sai lầm về phương pháp luận trong xem xét sự vật, hiện tượng.

****Quan điểm thực tiễn trong nhận thức sự vật và hiện tượng.***

Thứ nhất, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến đòi hỏi để cải tạo được sự vật, thì bằng hoạt động thực tiễn của mình, chúng ta cần phải biến đổi những mối quan hệ nội tại của sự vật, cũng như các mối liên hệ qua lại giữa nó với các sự vật khác. Điều này đòi hỏi phải sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp và phương tiện khác nhau để tác động nhằm thay đổi những mối liên hệ tương ứng.

Thứ hai, trong thực tiễn, để nhận thức được sự vật, phải xem xét nó trong mối liên hệ với nhu cầu thực tiễn của con người. Tức là, với mỗi thời đại, hoàn cảnh lịch sử nhất định, con người bao giờ cũng chỉ phản ánh được những mặt hữu hạn của những mối quan hệ, do đó, tri thức về sự vật cũng chỉ mang tính tương đối, chưa đầy đủ, trọn vẹn. Vì vậy, cần tránh tuyệt đối hóa tri thức đã có, tránh

xem đó là những chân lý bất biến, không thay đổi, không thể phát triển, bổ sung, mà trái lại, cần phải xem xét mọi mặt để đề phòng khỏi “phạm sai lầm và cứng nhắc” (V.I.Lênin 2006, tập 42: 364).

4. Kết luận

Tóm lại, nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến nói riêng và phép biện chứng duy vật của triết học Mác - Lênin nói chung không chỉ cho chúng ta hiểu biết một cách sâu hơn những đóng góp tư tưởng của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin vào dòng chảy triết học của nhân loại, hiểu được cách thức cũng như cơ sở luận chứng về thế giới của các ông, mà còn khẳng định tính vững bền, tính khoa học và tính thực tiễn cao độ của triết học Mác - Lênin, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay với những liên hệ đan xen, chằng chéo, phức tạp của thế giới hiện đại./.

Tài liệu trích dẫn

1. C.Mác và Ph.Ăngghen. 1994. *Toàn tập*. Tập 20. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
2. Rozental. 1986. *Từ điển triết học*. Nxb.Tiến bộ và Nxb. Sự thật.
3. V.I.Lênin. 2005. *Toàn tập*. Tập 5. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
4. V.I.Lênin. 2006. *Toàn tập*. Tập 29. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
5. V.I.Lênin. 2006. *Toàn tập*. Tập 42. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.